

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CM  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2018/HNGĐ-ST  
Ngày 20-11-2018  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Hà Thế Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:*

ông Lê Đức Dũng

bà Thái Thị Thủy Tiên

**- Thư ký phiên tòa:** bà Trần Thị Hoài Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** ông Đặng Tiến Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 321/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị Kiều L, sinh năm: 1964; nghề nghiệp: hộ sinh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: số 745, tổ MT, ấp TB, xã B, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; (Có mặt)

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Đình B, sinh năm: 1957 nghề nghiệp: kinh doanh photocopy; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 46, HTT, khu phố B, phường XT, thị xã LK, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: số 745, tổ MT, ấp TB, xã B, huyện CM, tỉnh Đồng Nai; (Có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kiều L trình bày: bà và ông B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn XL, huyện XL (nay là Ủy ban nhân dân phường XB, thị xã LK), tỉnh Đồng Nai vào năm 1984; đây là hôn nhân lần đầu của hai vợ chồng. Ngay từ thời gian đầu chung sống vợ chồng đã không được hạnh phúc lắm, nguyên nhân là do ông B là người không biết quan tâm đến vợ con, kinh tế của cả gia đình chủ yếu do một mình bà gánh vác; ông B thường tỏ ra không vui khi phải đưa tiền cho bà để lo lắng chi phí trong gia đình; thời gian

khoảng 06 năm trở lại đây ông B thường đi ra ngoài chơi mà không hề cho gia đình biết là đi đâu, làm gì và còn có thái độ thờ ơ, lạnh nhạt với bà làm cho bà cảm giác là ông B đã có người phụ nữ khác. Từ sau khi bà nộp đơn khởi kiện xin ly hôn đến nay, mặc dù hai người vẫn sống chung nhà, xử sự bình thường với nhau nhưng đó chỉ vì sợ các con buồn chứ không phải vì còn thương yêu nhau. Nhận thấy nếu tiếp tục kéo dài cuộc sống vợ chồng thì cũng không có hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn B. Quá trình chung sống bà và ông B có 03 người con chung là Nguyễn Đình Hải Y, sinh năm: 1986, đã có gia đình riêng, Nguyễn Duyên Quỳnh N, sinh ngày: 04/02/2002 và Nguyễn Nhân Thiên P, sinh ngày: 23/10/2005; do các cháu N và P chưa đủ 18 tuổi và có nguyện vọng sống với cha nên bà đề nghị giao cả 02 cho ông B nuôi dưỡng, bà sẽ vẫn lo chuyện ăn học của cả 02 nhưng đề nghị Tòa án không ghi nhận vào nghĩa vụ cấp dưỡng. Vợ chồng không có nợ chung và không tranh chấp về tài sản chung.

\* Theo bản tự khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Đình B trình bày: ông thống nhất với lời trình bày của bà L về quá trình tiến tới hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung. Ông thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và ông có phần trách nhiệm trong việc thiếu quan tâm và không đưa ra giải pháp phù hợp để giải quyết, hàn gắn tình cảm; ông cho rằng mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc công việc của ông mang lại thu nhập ít hơn nhiều so với công việc của bà L nên khiến cho bà L cảm thấy áp lực về kinh tế; còn về quan hệ tình cảm vợ chồng thì do thời gian khoảng 02 năm trở lại đây sức khỏe của ông giảm sút nên không gần gũi, chăm sóc vợ được nhiều dẫn đến bà L suy nghĩ rằng ông không quan tâm vợ con. Do ông vẫn còn thương yêu vợ nên không đồng ý ly hôn. Nếu trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà L giải quyết cho ly hôn thì ý kiến của ông như sau: về con chung: ông yêu cầu được trực tiếp nuôi hai cháu N và P; không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Theo biên bản lấy lời khai các cháu Nguyễn Nhân Thiên P và Nguyễn Duyên Quỳnh N: cả hai cháu xác định có cha là Nguyễn Đình B và mẹ là Nguyễn Thị Kiều L. Cả hai đều có nguyện vọng được ở với cha là ông B trong trường hợp cha mẹ ly hôn.

\* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM: Về thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng Điều 131 của Luật HN&GD và pháp luật về hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết yêu cầu khởi kiện. Về đường lối giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho bà L ly hôn ông B; giao 02 cháu N và P cho ông B nuôi dưỡng và không buộc bà L phải cấp dưỡng nuôi con do ông B không yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung: không có ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét; bà L phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: bà Nguyễn Thị Kiều L khởi kiện yêu cầu xin ly hôn ông Nguyễn Đình B, quá trình giải quyết ông B có ý kiến không đồng ý ly hôn và cả 02 có yêu cầu tranh chấp về giao quyền nuôi dưỡng con chung, nên xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), trong đó bà L là nguyên đơn, ông B là bị đơn trong vụ án.

[2] Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: bà L và ông B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có thực hiện việc đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân thị trấn XL cấp giấy chứng nhận kết hôn số R1R45 ngày 12/12/1984 nên hôn nhân giữa hai người là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L nhận thấy: bà L cho rằng giữa vợ chồng đã có nhiều mâu thuẫn và sống không hạnh phúc trong khoảng thời gian 06 năm trở lại đây, nguyên nhân là do ông B không còn gần gũi, quan tâm đến vợ, trong khi từ lúc kết hôn đến nay kinh tế gia đình do một mình bà gánh vác, bà không nhận được nhiều sự chia sẻ của ông B. Theo ông B thì do thời gian gần đây do sức khỏe của ông không tốt nên đã thiếu quan tâm, gần gũi, chăm sóc vợ và do công việc của ông có thu nhập ít hơn bà L nên khiến bà có cảm giác không được chia sẻ trong gánh vác kinh tế gia đình; ông B xác định vẫn còn thương vợ nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy: mâu thuẫn giữa bà L và ông B trong thời gian dài là có thật và chủ yếu là do vợ chồng không chia sẻ được với nhau về trách nhiệm chung trong gánh vác cuộc sống gia đình; thời gian về sau này do bản thân ông B thiếu quan tâm, gần gũi, có thái độ thờ ơ, lạnh nhạt đối với bà L và còn thường xuyên đi ra ngoài mà không thông tin cho vợ con biết đã đi đâu, làm gì, điều này khiến cho bà L nghi ngờ ông B có tình cảm với người khác, dẫn đến không còn tình cảm với ông B; ngoài ra, tại phiên tòa bà L và ông B đều xác định trong thời gian chung sống vợ chồng cũng đã có lần phải nhờ đến chính quyền địa phương hòa giải hàn gắn tình cảm do bà L nộp đơn xin ly hôn; theo bà L thì những mâu thuẫn vợ chồng đã được chính quyền địa phương hòa giải trước đây cũng chính là những mâu thuẫn hiện nay vì ông B không hề thay đổi, do không tin tưởng ông B nên cho dù có tiếp tục sống chung thì cũng sẽ không hạnh phúc. Do mâu thuẫn giữa bà L và ông B đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc và mục đích hôn nhân không đạt được nên HĐXX chấp nhận cho bà L ly hôn ông B.

[3] Về con chung: Tại phiên tòa, bà L đề nghị giao 02 cháu Nguyễn Duyên Quỳnh N, sinh ngày 04/02/2002 và Nguyễn Nhân Thiên P, sinh ngày 23/10/2005 cho ông B nuôi; ông B cũng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu N và P; bản thân các cháu cũng có nguyện vọng sống cùng cha nên giao 02 cháu N và P cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Do ông B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không buộc bà L phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu N và cháu P.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: do không có ai yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: bà L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận. Riêng đề nghị áp dụng pháp luật về hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án là không phù hợp nên không chấp nhận, bởi lẽ: tuy thời điểm hôn nhân xác lập là từ năm 1984 nhưng thời điểm bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về quyền nuôi con là vào năm 2018, thời điểm mà Luật HN&GD năm 2014 có hiệu lực; trong vụ án này không có ai yêu cầu giải quyết về vấn đề tài sản chung nên không cần thiết áp dụng các luật hôn nhân và gia đình trước đó để xác định quyền sở hữu về tài sản; trong khi các căn cứ để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện về quan hệ hôn nhân, về quyền nuôi con phải được áp dụng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình hiện hành.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147 của BLTTDS; Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GD; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Nguyễn Thị Kiều L được ly hôn ông Nguyễn Đình B.

2. Về con chung: giao 02 cháu Nguyễn Duyên Quỳnh N, sinh ngày 04/02/2002 và Nguyễn Nhân Thiên P, sinh ngày 23/10/2005 cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm thời không buộc bà L phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: bà Nguyễn Thị Kiều L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 004484 ngày 20/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CM; Bà L đã nộp đủ án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND phường XB;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
(đã ký)

**Hà Thế Nam**